

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1235**/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày **26** tháng 4 năm 2016

BAN DÂN TỘC	
Số: 419	Ngày: 28/4/2016
Chuyên: .....	.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc phân bổ kế hoạch vốn thực hiện  
các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành quy chế xem xét quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;  
Căn cứ Quyết định 135/2009/QĐ-TTg ngày 04/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;  
Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;  
Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;  
Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT ngày 17/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016;  
Căn cứ Công văn số 86/TTHĐND ngày 06/4/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến phương án phân bổ nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016;  
Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 710/KHĐT-TH ngày 15/4/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 cho các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, với tổng số vốn: **162.189 triệu đồng** (Một trăm sáu mươi hai tỷ, một trăm tám mươi chín triệu đồng), trong đó:

- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 117.089 triệu đồng
- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 45.100 triệu đồng

(Chi tiết công trình, chủ đầu tư và số vốn theo phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Các sở chuyên ngành quản lý chương trình, dự án căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ và triển khai các hoạt động cho các đơn vị, địa phương, các chủ đầu tư thực hiện đúng quy định theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương.

Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện thủ tục thẩm định nguồn vốn, phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án khởi công mới ✓

sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các Văn bản hướng dẫn của Trung ương.

Các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 căn cứ kế hoạch vốn được giao khẩn trương triển khai thực hiện, tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; tổ chức huy động, lồng ghép các nguồn vốn, quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả. Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ (6 tháng, hàng năm) gửi Ban chỉ đạo Chương trình MTQG tỉnh, Sở chuyên ngành quản lý chương trình, dự án và báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư).

**Điều 3.** Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cụ thể cho các ngành, đơn vị, địa phương và các chủ đầu tư về danh mục dự án và mức vốn của từng dự án đã được bố trí tại Quyết định này.

Đối với nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn (Chương trình 135), giao Sở Kế hoạch và Đầu tư Thông báo hướng dẫn danh mục chi tiết, Chủ tịch UBND các huyện thực hiện giao kế hoạch cho các xã theo đúng Thông báo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Báo cáo việc phân bổ vốn gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Dân tộc trước ngày 30/4/2016.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
- Bộ KH&ĐT (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, KTN, VX;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hoài

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số **1235** /QĐ-UBND ngày **26** /4/2016 của UBND tỉnh)

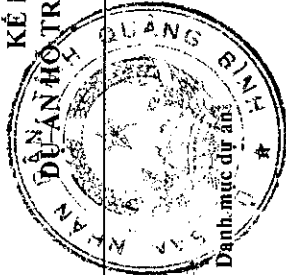
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	DANH MỤC CTMT - DỰ ÁN	KH năm 2016			Chủ đầu tư
		Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư PT	Sự nghiệp	
	<b>Tổng số</b>	<b>162.189</b>	<b>102.040</b>	<b>60.149</b>	
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>	<b>117.089</b>	<b>80.040</b>	<b>37.049</b>	
2.1	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	56.778	36.300	20.478	
2.1.1	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo Minh Hoá	40.293	21.000	19.293	Chi tiết có phụ lục I kèm theo
2.1.2	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	16.485	15.300	1.185	Chi tiết có phụ lục II kèm theo
2.2	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn(Chương trình 135)	59.411	43.740	15.671	Chi tiết có phụ lục III kèm theo
2.3	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	500		500	Sở LĐ-TB&XH phối hợp Sở KH&ĐT phân bổ sau
2.4	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	400		400	
2.4.1	Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	120		120	Sở Lao động TBXH
2.4.2	Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	180		180	Ban Dân tộc
2.4.3	Ban chỉ đạo CT MTQG tỉnh giám sát đánh giá	100		100	BCĐ CT MTQG tỉnh
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>45.100</b>	<b>22.000</b>	<b>23.100</b>	Chi tiết có phụ lục IV kèm theo





**PHỤ LỤC I**  
**KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**  
**TÀNG HUYỆN NGHÈO MINH HÓA THEO NGHỊ QUYẾT 30a/NQ-CP NĂM 2016**



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Thực hiện đến 31/12/2015	Lũy kế vốn đến hết năm kế hoạch 2015		Nhu cầu vốn	Kế hoạch 2016		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Trong đó năm 2015		Tổng số	Vốn ĐTPT		
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	H. Minh Hoá				75.670	73.885	19.870	24.284	40.293	21.000	19.293	
a	Dự án hoàn thành đã quyết toán					44.702	42.917	1.120	1.785	1.785	1.785		
1	Mặt đường GTNT (nối tiếp đoạn BT ADB đã XD) vào UBND xã Xuân Hoá	Xuân Hoá	2012-2014	297/QĐ-UBND ngày 5/2/2010; 1072/QĐ-UBND ngày 14/5/2012	13.900	12.978	12.224	754	754	754	754	UBND huyện Minh Hóa	
2	Đường từ QL 12 (xã Minh Hóa) - UBND xã Tân Hóa (cầu tràn trên đường) (GD1)	Tân Hóa	2012-2014	298/QĐ-UBND ngày 5/2/2010; 653/QĐ-CT ngày 26/3/2012; 721/QĐ-UBND ngày 29/03/2013	24.000	21.873	21.745	128	128	128	128	UBND huyện Minh Hóa	
3	Đường và ngàm tràn thôn 5 đi thôn R1 và sửa chữa cầu bần thôn 5, xã Tân Hoá	Tân Hóa	2012-2015	1738/QĐ-UBND ngày 9/7/2009; 3152/QĐ-UBND ngày 01/12/2011; 1638/QĐ-UBND ngày 24/6/2014	9.998	9.851	8.948	903	903	903	903	UBND xã Tân Hóa	
b	Dự án hoàn thành chưa quyết toán				28.736	19.752	19.752	8.200	8.984	6.000	6.000		
1	Đường GTNT xã Trung Hoá	Trung Hoá	2013-2015	2729/QĐ-UBND ngày 24/10/2011; 867/QĐ-UBND ngày 12/4/2013; 1511/QĐ-UBND ngày 09/06/2015	6.022	5.152	5.152	1.400	870	250	250	UBND xã Trung Hóa	
2	Đường vào khu sản xuất thôn Tân Lợi, xã Hóa Hợp	Hóa Hợp	2014-2016	26/QĐ-UBND ngày 05/01/2012; 1546/QĐ-UBND ngày 16/02/2014	5.647	3.355	3.355	1.550	2.292	1.700	1.700	UBND xã Hóa Hợp	

*Handwritten signature*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đến hết năm kế hoạch 2015			Kế hoạch 2016				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Thực hiện đến 31/12/2015	Tổng số	Trong đó năm 2015	Nhu cầu vốn	Trong đó		Vốn SN			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Vốn ĐTPT		Vốn SN		
3	Ngân trấn thôn Quyền xã Thượng Hóa	Thượng Hóa	2014-2016	1686/QĐ-UBND ngày 18/7/2013	6.050	6.050	4.070	4.070	1.950	1.980	1.350	1.350		BQL các DA KTMN huyện Minh Hóa		
4	Sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh mương cấp 1, 2 thủy lợi Eo Hụ, xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa	Minh Hóa	2014-2016	2628/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	4.018	4.018	2.610	2.610	1.200	1.408	1.000	1.000		BQL các DA KTMN huyện Minh Hóa		
5	Đường trung tâm cụm xã Trung Hóa (từ Liêm Hóa đi Yên Phú), huyện Minh Hóa	Trung Hóa	2014-2016	2629/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	5.786	5.786	3.795	3.795	1.750	1.991	1.400	1.400		UBND xã Trung Hóa		
6	Sân, hàng rào trạm y tế Quy Hóa	Quy Hóa	2014-2016	787/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	1.213	1.213	770	770	350	443	300	300		UBND xã Quy Hóa		
c	Dự án chuyển tiếp				29.274	29.274	11.216	11.216	10.550	7.215	7.215	7.215				
1	Cầu trần Bến Mai xã Hóa Thanh	Hóa Thanh	2015-2017	3001/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	9.535	9.535	3.300	3.300	3.300	2.700	2.700	2.700		UBND huyện Minh Hóa		
2	Đường GTNT xã Xuân Hóa	Xuân Hoá	2015-2017	3496/QĐ-UBND ngày 03/12/2014	4.788	4.788	1.650	1.650	1.650	1.300	1.300	1.300		UBND xã Xuân Hóa		
3	Trường Mầm non Thượng Hóa (2 điểm trường bản Phú Minh và Mỏ O O)	Thượng Hóa	2015-2017	2720/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	4.187	4.187	2.466	2.466	1.800	300	300	300		UBND xã Thượng Hóa		
4	Đường GTNT xã Yên Hóa	Yên Hoá	2015-2017	3096/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 1000/QĐ-UBND ngày 14/02/2014	6.524	6.524	2.300	2.300	2.300	1.800	1.800	1.800		UBND xã Yên Hóa		
5	Đường GTNT Hóa Tiến	Hóa Tiến	2015-2017	3045/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	4.240	4.240	1.500	1.500	1.500	1.115	1.115	1.115		UBND xã Hóa Tiến		
d	Dự án khởi công mới				18.000	18.000	0	0	0	6.300	6.000	6.000				
1	Nước sinh hoạt thôn Sy, xã Hóa Phúc	Hóa Phúc	2016-2018		6.000	6.000				2.100	2.100	2.100		BQL các DA KTMN huyện Minh Hóa		
2	Đường GTNT từ Đặng Hóa đi Tăng Hóa xã Hóa Sơn	Hóa Sơn	2016-2018		4.000	4.000				1.400	1.300	1.300		BQL các DA KTMN huyện Minh Hóa		
3	Đường nội thôn Phú Nhiêu, bản Phú Minh, xã Thượng Hóa	Thượng Hóa	2016-2018		4.000	4.000				1.400	1.300	1.300		UBND xã Thượng Hóa		

TT	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Thực hiện đến 31/12/2015	Lũy kế vốn đến hết năm kế hoạch 2015		Kế hoạch 2016			Chú đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó năm 2015	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Thực hiện đến 31/12/2015	Tổng số	Trong đó năm 2015	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN		
4	Mình Hóa	2016-2018		4.000		4.000		1.300	1.300		UBND huyện Minh Hóa	
II				4.000		4.000		2.430	2.430			
III								16.863	16.863			
1										7.215	Giao UBND huyện Minh Hóa phân bổ	
2										8.655		
3										342		
4										651		

*Handwritten signature*

**PHỤ LỤC II**  
**KẾ HOẠCH VỐN DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC XÃ ĐBKV VÙNG BÀI NGANG, VEN BIỂN**  
**VÀ HẢI ĐẢO THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2016**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian KCHT	Số Quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí đến 31/12/2015		KH vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
						Tổng số	Trong đó năm 2015		Vốn ĐTP	Vốn SN	
	<b>Tổng số</b>				<b>104.686</b>	<b>49.491</b>	<b>16.902</b>	<b>16.485</b>	<b>15.300</b>	<b>1.185</b>	
I	Huyện Quảng Ninh				3.839	1.374	1.324	969	900	69	
I	Xã Hải Ninh				3.839	1.374	1.324	969	900	69	
a	Công trình chuyên tiếp				3.839	1.374	1.324	900	900		
1	Nhà lớp học 6 phòng Trường Tiểu học Hải Ninh	Hải Ninh	2015-2017	2395/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 UBND tỉnh	3.839	1.374	1.324	900	900		UBND xã Hải Ninh
b	Duy tu bao đường công trình							69		69	
1	Sửa chữa trạm y tế xã Hải Ninh	Hải Ninh	2016					69		69	UBND xã Hải Ninh
II	Huyện Bố Trạch				15.151	6.621	2.000	1.940	1.800	140	
I	Xã Mỹ Trạch				6.490	2.096	1.000	970	900	70	
a	Công trình hoàn thành				3.490	2.096	1.000	700	700		
1	Sửa chữa nâng cấp hồ Khe Đăng	Mỹ Trạch	2013-2015	1928/QĐ-UBND ngày 12/8/2013	3.490	2.096	1.000	700	700		UBND xã Mỹ Trạch
b	Công trình chuẩn bị đầu tư				3.000	0	0	200	200		
1	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương xã Mỹ Trạch	Mỹ Trạch	2016-2018		3.000			200	200		UBND xã Mỹ Trạch
c	Duy tu bao đường công trình							70	0	70	
1	Duy tu bảo dưỡng đường liên thôn Mỹ Trung - Bình Minh	Mỹ Trạch	2016					70		70	UBND xã Mỹ Trạch
2	Xã Phú Trạch				8.661	4.525	1.000	970	900	70	
a	Công trình hoàn thành				5.661	4.525	1.000	850	850		
1	Đường liên thôn xã Phú Trạch	Phú Trạch	2011-2012	1993/QĐ-UBND ngày 18/8/2011; 3229/QĐ-UBND ngày 27/12/2012	5.661	4.525	1.000	850	850		UBND xã Phú Trạch
b	Công trình chuẩn bị đầu tư										

*Handwritten signature*

TT	Đanh mục công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian KCHT	Số Quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí đến 31/12/2015		KH vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
						Tổng số	Trong đó năm 2015		Vốn ĐTPT	Vốn SN	
I	Đường GTNT xã Phú Trạch	Phú Trạch			3.000			50	50		UBND xã Phú Trạch
	Duy tu bảo dưỡng công trình						70	70		70	
	Duy tu bảo dưỡng đường liên thôn xã Phú Trạch	Phú Trạch	2016					70		70	UBND xã Phú Trạch
<b>III Huyện Lệ Thủy</b>											
I	Xã Sen Thủy				22.349	9.604	5.513	5.820	5.400	420	
	Công trình hoàn thành				6.354	4.991	1.000	970	900	70	
a					5.324	4.991	1.000	195	195		
1	Đường liên thôn xã Sen Thủy	Sen Thủy	2011-2013		5.324	4.991	1.000	195	195		UBND xã Sen Thủy
b	Công trình khởi công mới				1.030	0	0	705	705		
1	Đường bê tông từ quốc lộ 1A đi xóm Phường, xóm Đôn, Nôm.	Sen Thủy	2016-2018		1.030			705	705		UBND xã Sen Thủy
c	Duy tu bảo dưỡng công trình							70		70	
1	Duy tu bảo dưỡng đường Sen Đông xã Sen Thủy	Sen Thủy	2016					70		70	UBND xã Sen Thủy
2	Xã Ngư Thủy Bắc				4.524	1.777	1.727	970	900	70	
	Công trình chuyển tiếp				4.524	1.777	1.727	900	900		
1	Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng trường THCS Ngư Thủy Bắc	Ngư Thủy Bắc	2015-2017	2396/QĐ-UBND ngày 29/8/2014-UBND tỉnh; số 3293/QĐ-UBND ngày 19/11/2015; 3293/QĐ-UBND ngày 19/11/2015	4.524	1.777	1.727	900	900		UBND xã Ngư Thủy Bắc
b	Duy tu bảo dưỡng công trình							70		70	
1	Duy tu bảo dưỡng đường ngang thôn Bắc Hòa xã Ngư Thủy	Ngư Thủy Bắc	2016					70		70	UBND xã Ngư Thủy Bắc
3	Xã Ngư Thủy Trung				3.297	690	690	970	900	70	
a	Công trình chuyển tiếp				997	690	690	200	200		
1	Đường GTNT xã Ngư Thủy Trung (đoạn từ thôn Nam Hải đến giáp xã Ngư Thủy Nam)	Ngư Thủy Trung	2015-2017	Số 49/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 UBND xã	997	690	690	200	200		UBND xã Ngư Thủy Trung

*Handwritten signature*

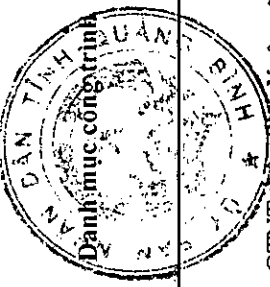
TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian KCHT	Số Quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí đến 31/12/2015			KH vốn năm 2016	Trong đó		Chú đầu tư
						Tổng số	Trong đó năm 2015	Vốn DTPT		Vốn SN		
b	Công trình khởi công mới				2.300	0	0	700	700			
1	Đường GTNT xã Ngư Thủy Trung GD II	Ngư Thủy Trung	2016-2018		2.300			700	700			UBND xã Ngư Thủy Trung
c	Duy tu bảo dưỡng công trình							70			70	
1	Sửa chữa trụ sở UBND xã Ngư Thủy Trung	Ngư Thủy Trung	2016					70			70	UBND xã Ngư Thủy
4	Xã Ngư Thủy Nam				3.200	1.096	1.096	970	900		70	
a	Công trình chuyên tiếp				3.200	1.096	1.096	900	900			
1	Nhà lớp học 6 phòng học Trường Tiểu học Ngư Thủy Nam	Ngư Thủy Nam	2015-2017	2150/QĐ-UBND ngày 25/10/2014 - UBND tỉnh: số 3047/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; số 21/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND xã: 3345/QĐ-UBND ngày 20/11/2015	3.200	1.096	1.096	900	900			UBND xã Ngư Thủy Nam
b	Duy tu bảo dưỡng công trình							70			70	
1	Tu sửa hội trường và các phòng làm việc của UBND xã	Ngư Thủy Nam	2016					70			70	UBND xã Ngư Thủy
5	Xã Hồng Thủy				3.424	1.050	1.000	970	900		70	
a	Công trình chuyên tiếp				3.424	1.050	1.000	900	900			
1	Đường liên thôn Mốc Định-Mốc Thượng 1 xã Hồng Thủy huyện Lệ Thủy	Hồng Thủy	2015-2017	1287/QĐ-UBND ngày 4/6/2013 UBND tỉnh	3.424	1.050	1.000	900	900			UBND xã Hồng Thủy
b	Duy tu bảo dưỡng công trình							70			70	
1	Duy tu bảo dưỡng đường liên thôn xã Hồng Thủy	Hồng Thủy	2016					70			70	UBND xã Hồng Thủy
6	Xã Hưng Thủy				1.550	0	0	970	900		70	
a	Công trình xây dựng mới				750	0	0	500	500			

TT	Đánh mục công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian KCHT	Số Quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí đến 31/12/2015		KH vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
						Tổng số	Trong đó năm 2015		Vốn ĐTPT	Vốn SN	
1	Nâng cấp đường GTNT từ quốc lộ 1A đi thôn Xóm Mới	Hung Thủy	2016		750			500	500		UBND xã Hung Thủy
2	Nâng cấp đường GTNT từ quốc lộ 1A đi thôn Nội Mai	Hung Thủy	2016		800			400	400		UBND xã Hung Thủy
b	Duy tu bảo dưỡng công trình							70		70	
1	Sửa chữa đường liên thôn xã Hung Thủy	Hung Thủy	2016					70		70	UBND xã Hung Thủy
IV	Huyện Quảng Trạch				32.363	17.199	4.000	3.880	3.600	280	
1	Xã Phù Hóa				7.002	4.729	1.000	970	900	70	
a	Công trình hoàn thành				4.190	3.949	270	10	10		
1	Đường GTNT xã Phù Hóa	Phù Hóa	2011-2012	1631/QĐ-UBND ngày 13/7/2011; 2914/QĐ-UBND ngày 01/11/2011; số 3981/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	4.190	3.949	270	10	10		UBND xã Phù Hóa
b	Công trình chuyển tiếp				2.812	780	730	890	890		
1	Nhà lớp học 6 phòng trường Tiểu học Phù Hóa	Phù Hóa	2015-2017	3040/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 UBND tỉnh	2.812	780	730	890	890		UBND xã Phù Hóa
c	Duy tu bảo dưỡng công trình							70		70	
1	Tu sửa nhà lớp học 2 tầng trường Tiểu học Phù Hóa	Phù Hóa	2016					70		70	UBND xã Phù Hóa
2	Xã Quảng Đông				11.150	5.820	1.000	970	900	70	
a	Công trình hoàn thành				8.150	5.820	1.000	673	673		
1	Đường GTNT xã Quảng Đông	Quảng Đông	2011-2012	2353/QĐ-UBND ngày 15/9/2011; 344/QĐ-UBND ngày 7/2/2013	5.237	5.000	1.000	56	56		UBND xã Quảng Đông
2	Đường GTNT Vịnh Sơn 4		2010-2011	879/QĐ-UBND ngày 27/4/2010	2.913	820	0	617	617		UBND xã Quảng Đông
b	Công trình chuẩn bị đầu tư				3.000			227	227		

*sum*

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian KCHT	Số Quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bỏ trí đến 31/12/2015		KH vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
						Tổng số	Trong đó năm 2015		Vốn ĐTPT	Vốn SN	
1	Đường bê tông nông thôn khu tái định cư thôn Thọ Sơn, Minh Sơn xã Quảng Đông	Quảng Đông			3.000			227	227		UBND xã Quảng Đông
<i>Duy tu bảo dưỡng công trình</i>											
c	Duy tu đường GTNT Vĩnh Sơn, cầu Vĩnh Sơn	Quảng Đông	2016					70		70	
1	Xã <b>Quảng Hưng</b>							70		70	
<i>Công trình hoàn thành</i>											
a	Nâng cấp các tuyến đường liên thôn Tú Loan xã Quảng Hưng	Quảng Hưng	2013-2014	802/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 UBND huyện	2.962	2.100	1.000	700	700		UBND xã Quảng Hưng
b	<i>Công trình chuẩn bị đầu tư</i>				3.000	0	0	200	200		
1	Các trục đường GTNT Hưng Lộc xã Quảng Hưng	Quảng Hưng	2016-2018		3.000			200	200		UBND xã Quảng Hưng
<i>Duy tu bảo dưỡng công trình</i>											
c	Duy tu bảo dưỡng đường liên thôn Hòa Bình - thôn Hưng xã Quảng Hưng	Quảng Hưng	2016					70		70	UBND xã Quảng Hưng
4	Xã <b>Quảng Phú</b>				8.249	4.550	1.000	970	900	70	
<i>Công trình hoàn thành</i>											
a				1419/QĐ-UBND ngày 17/6/2011; 723 QĐ-UBND ngày 01/4/2013	5.249	4.550	1.000	527	527		
1	Đường liên thôn xã Quảng Phú	Quảng Phú	2011-2013		5.249	4.550	1.000	527	527		UBND xã Quảng Phú
<i>Công trình khởi công mới</i>											
b					3.000	0	0	373	373		

*Đã kiểm tra*

TT	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian KCHT	Số Quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí đến 31/12/2015		KH vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó năm 2015		Vốn ĐTPT	Vốn SN	
1	 Đường GTNT thôn Phú Xuân xã Quảng Phú	2016- 2018		3.000			373	373		UBND xã Quảng Phú
c	Duy tu báo đường công trình						70		70	
1	Duy tu bảo đường liên thôn Phú Lộc 1,2,3	2016					70		70	UBND xã Quảng Phú
V	Thị xã Ba Đồn			30.984	14.693	4.065	3.876	3.600	276	
1	Xã Quảng Vân			4.510	1.441	741	969	900	69	
a	Công trình hoàn thành			2.010	1.441	741	300	300		
1	Tuyến đường bê tông liên thôn, thôn Vân Phú xã Quảng Vân (GD1)	2014- 2015	444/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 UBND huyện	2.010	1.441	741	300	300		UBND xã Quảng Vân
b	Công trình khởi công mới			2.500	0	0	600	600		
1	Đường GTNT La Hà Đông đi La Hà Nam xã Quảng Vân	2016- 2018		2.500			600	600		UBND xã Quảng Vân
c	Duy tu báo đường công trình						69		69	
1	Duy tu bảo đường đường xóm Tây đi nghĩa trang liệt sỹ	2016					69		69	UBND xã Quảng Vân
2	Xã Quảng Hải			9.584	5.820	524	969	900	69	
a	Công trình hoàn thành			6.084	5.820	524	34	34		
1	Đường GTNT xã Quảng Hải	2010- 2011	1098/QĐ-UBND ngày 9/8/2011	2.070	2.038	112	6	6		UBND xã Quảng Hải

*Handwritten signature*

TT	Tên mục công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian KCHT	Số Quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí đến		KH vốn năm 2016	Trong đó		Chú đầu tư
						31/12/2015	Trong đó năm 2015		Vốn ĐTPT	Vốn SN	
2	Đường liên thôn xã Quảng Hải	Quảng Hải	2011-2012	3430/QĐ-UBND ngày 10/12/2010; 724 QĐ-UBND ngày 01/4/2013	4.014	3.782	412	28	28		UBND xã Quảng Hải
b	Công trình khởi công mới				3.500	0	0	866	866		
1	Đường từ đường cầu nổi tuyến bê tông trục chính xã Quảng Hải	Quảng Hải	2016-2018		3.500			866	866		UBND xã Quảng Hải
c	Duy tu bảo dưỡng công trình							69		69	
1	Duy tu bảo dưỡng đường GTNT thôn Tân Đông xã Quảng Hải.	Quảng Hải	2016					69		69	UBND xã Quảng Hải
3	Xã Quảng Minh				7.204	4.050	1.000	969	900	69	
a	Công trình hoàn thành				4.238	4.050	1.000	158	158		
1	Đường BT thôn Minh Tiên	Quảng Minh	2011-2012	2876/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	4.238	4.050	1.000	158	158		UBND xã Quảng Minh
b	Công trình khởi công mới				2.966			742	742		UBND xã Quảng Minh
1	Đường GTNT từ trụ sở UBND xã Quảng Minh đi Quảng Sơn	Quảng Minh	2016-2018	2520/QĐ-UBND ngày 21/10/2015	2.966			742	742		UBND xã Quảng Minh
c	Duy tu bảo dưỡng công trình							69		69	
1	Duy tu bảo dưỡng công trình chợ Quảng Minh	Quảng Minh	2016					69		69	UBND xã Quảng Minh
4	Xã Quảng Lộc				9.686	3.382	1.800	969	900	69	
a	Công trình hoàn thành				4.686	3.382	1.800	671	671		

*Được*

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC XÃ ĐBK, XÃ BIÊN GIỚI, XÃ AN TOÀN KHU, CÁC THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2016

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Kế hoạch năm 2016			Chủ đầu tư
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
	<b>TỔNG VỐN KẾ HOẠCH</b>	<b>59.411</b>	<b>43.740</b>	<b>15.671</b>	
<b>A</b>	<b>VỐN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>	<b>43.740</b>	<b>43.740</b>		
1	Huyện Minh Hoá		12.105		UBND huyện Minh Hóa phân bổ theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Huyện Tuyên Hoá		12.787		UBND huyện Tuyên Hóa phân bổ theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Huyện Quảng Trạch		5.687		UBND huyện Quảng Trạch phân bổ theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư
4	Huyện Bố Trạch		7.498		UBND huyện Bố Trạch phân bổ theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư

*Handwritten signature*

5	Huyện Quảng Ninh		1.884		Quảng Ninh phân bổ theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư
6	Huyện Lệ Thủy		3.779		Lệ Thủy phân bổ theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư
<b>B</b>	<b>VỐN DUY TU BẢO DƯỠNG</b>	<b>2.156</b>		<b>2.156</b>	
1	Huyện Minh Hoá			597	UBND huyện Minh Hóa
2	Huyện Tuyên Hoá			631	UBND huyện Tuyên Hóa
3	Huyện Quảng Trạch			280	UBND huyện Quảng Trạch
4	Huyện Bố Trạch			369	UBND huyện Bố Trạch
5	Huyện Quảng Ninh			93	UBND huyện Quảng Ninh
6	Huyện Lệ Thủy			186	UBND huyện Lệ Thủy
<b>C</b>	<b>NĂNG CAO NĂNG LỰC CHO CÔNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ CƠ SỞ</b>	<b>600</b>		<b>600</b>	<b>Ban dân tộc tỉnh</b>
<b>D</b>	<b>HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT</b>	<b>12.915</b>		<b>12.915</b>	
1	Huyện Minh Hoá			3.631	UBND huyện Minh Hóa
2	Huyện Tuyên Hoá			3.728	UBND huyện Tuyên Hóa
3	Huyện Quảng Trạch			1.706	UBND huyện Quảng Trạch
4	Huyện Bố Trạch			2.161	UBND huyện Bố Trạch
5	Huyện Quảng Ninh			565	UBND huyện Quảng Ninh
6	Huyện Lệ Thủy			1.124	UBND huyện Lệ Thủy

*sum*

**PHỤ LỤC IV: KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2016**

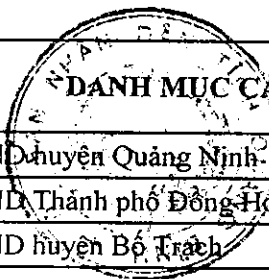
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	DANH MỤC CÁC XÃ, CÁC TỔ CHỨC	KH vốn năm 2016	Đơn vị thực hiện	Hệ số phân bổ
	<b>TỔNG VỐN</b>	<b>45.100</b>		
<b>A</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>22.000</b>		
<b>I</b>	<b>Các xã nghèo, ĐBKK (60 xã)</b>	<b>18.000</b>		
	Các xã dưới 5 tiêu chí (4 xã)	1.480		
1	Xã Nam Hóa (huyện Tuyên Hóa)	370	UBND xã	5.0
2	Xã Lâm Hóa (huyện Tuyên Hóa)	370	UBND xã	5.0
3	Xã Ngư Hóa (huyện Tuyên Hóa)	370	UBND xã	5.0
4	Xã Hoá Sơn (huyện Minh Hóa)	370	UBND xã	5.0
	<i>Các xã thuộc huyện Minh Hoá</i>	3.835		
5	Xã Hồng Hoá	295	UBND xã	4.0
6	Xã Yên Hoá	295	UBND xã	4.0
7	Xã Xuân Hoá	295	UBND xã	4.0
8	Xã Minh Hoá	295	UBND xã	4.0
9	Xã Tân Hoá	295	UBND xã	4.0
10	Xã Trung Hoá	295	UBND xã	4.0
11	Xã Thượng Hoá	295	UBND xã	4.0
12	Xã Hoá Tiến	295	UBND xã	4.0
13	Xã Hoá Phúc	295	UBND xã	4.0
14	Xã Hoá Hợp	295	UBND xã	4.0
15	Xã Hoá Thanh	295	UBND xã	4.0
16	Xã Trọng Hoá	295	UBND xã	4.0
17	Xã Dân Hoá	295	UBND xã	4.0
	<i>Các xã thuộc huyện Tuyên Hóa</i>	2.655		
18	Xã Lê Hóa	295	UBND xã	4.0
19	Xã Thuận Hóa	295	UBND xã	4.0
20	Xã Kim Hóa	295	UBND xã	4.0
21	Xã Thanh Thạch	295	UBND xã	4.0
22	Xã Cao Quảng	295	UBND xã	4.0
23	Xã Thanh Hóa	295	UBND xã	4.0
24	Xã Đồng Hóa	295	UBND xã	4.0
25	Xã Sơn Hóa	295	UBND xã	4.0
26	Xã Thạch Hóa	295	UBND xã	4.0
	<i>Các xã thuộc huyện Quảng Trạch</i>	2.655		
27	Xã Quảng Châu	295	UBND xã	4.0
28	Xã Quảng Tiến	295	UBND xã	4.0
29	Xã Quảng Thạch	295	UBND xã	4.0
30	Xã Quảng Hợp	295	UBND xã	4.0
31	Xã Cảnh Hóa	295	UBND xã	4.0
32	Xã Quảng Kim	295	UBND xã	4.0

TT	DANH MỤC CÁC XÃ, CÁC TỔ CHỨC	KH vốn năm 2016	Đơn vị thực hiện	Hệ số phân bổ
33	Xã Quảng Hưng	295	UBND xã	4.0
34	Xã Phù Hóa	295	UBND xã	4.0
35	Xã Quảng Đông	295	UBND xã	4.0
	<b>Các xã thuộc thị xã Ba Đồn</b>	<b>1.180</b>		
36	Xã Quảng Hải	295	UBND xã	4.0
37	Xã Quảng Minh	295	UBND xã	4.0
38	Xã Quảng Lộc	295	UBND xã	4.0
39	Xã Quảng Văn	295	UBND xã	4.0
	<b>Các xã thuộc huyện Huyện Bố Trạch</b>	<b>2.360</b>		
40	Xã Xuân Trạch	295	UBND xã	4.0
41	Xã Lâm Trạch	295	UBND xã	4.0
42	Xã Thượng Trạch	295	UBND xã	4.0
43	Xã Liên Trạch	295	UBND xã	4.0
44	Xã Tân Trạch	295	UBND xã	4.0
45	Xã Phúc Trạch	295	UBND xã	4.0
46	Xã Mỹ Trạch	295	UBND xã	4.0
47	Xã Phú Trạch	295	UBND xã	4.0
	<b>Các xã thuộc huyện Quảng Ninh</b>	<b>885</b>		
48	Xã Trường Xuân	295	UBND xã	4.0
49	Xã Trường Sơn	295	UBND xã	4.0
50	Xã Hải Ninh	295	UBND xã	4.0
	<b>Các xã thuộc huyện Lệ Thủy</b>	<b>2.950</b>		
51	Xã Kim Thủy	295	UBND xã	4.0
52	Xã Ngân Thủy	295	UBND xã	4.0
53	Xã Lâm Thủy	295	UBND xã	4.0
54	Xã Thái Thủy	295	UBND xã	4.0
55	Xã Sen Thủy	295	UBND xã	4.0
56	Xã Ngư Thủy Nam	295	UBND xã	4.0
57	Xã Ngư Thủy Trung	295	UBND xã	4.0
58	Xã Ngư Thủy Bắc	295	UBND xã	4.0
59	Xã Hồng Thủy	295	UBND xã	4.0
60	Xã Hưng Thủy	295	UBND xã	4.0
<b>II</b>	<b>Các xã đạt 15 tiêu chí trở lên (16 xã)</b>	<b>1.600</b>		
	<b>Huyện Lệ Thủy</b>	<b>500</b>		
1	Xã Phú Thủy	100	UBND xã	1.3
2	Xã Dương Thủy	100	UBND xã	1.3
3	Xã Tân Thủy	100	UBND xã	1.3
4	Xã Xuân Thủy	100	UBND xã	1.3
5	Xã Sơn Thủy	100	UBND xã	1.3
	<b>Huyện Quảng Ninh</b>	<b>200</b>		
6	Xã Xuân Ninh	100	UBND xã	1.3

TT	DANH MỤC CÁC XÃ, CÁC TỔ CHỨC	KH vốn năm 2016	Đơn vị thực hiện	Hệ số phân bổ
7	Xã Võ Ninh	100	UBND xã	1.3
	<i>Huyện Bồ Trách</i>	<b>400</b>		
8	Xã Vạn Trạch	100	UBND xã	1.3
9	Xã Hạ Trạch	100	UBND xã	1.3
10	Xã Đức Trạch	100	UBND xã	1.3
11	Xã Nhân Trạch	100	UBND xã	1.3
	<i>Thị xã Ba Đồn</i>	<b>100</b>		
12	Xã Quảng Tân	100	UBND xã	1.3
	<i>Huyện Quảng Trạch</i>	<b>300</b>		
13	Xã Quảng Tùng	100	UBND xã	1.3
14	Xã Quảng Lưu	100	UBND xã	1.3
15	Xã Quảng Phương	100	UBND xã	1.3
	<i>Huyện Tuyên Hoá</i>	<b>100</b>		
16	Xã Mai Hóa	100	UBND xã	1.3
<b>III</b>	<b>Các xã còn lại xây dựng nông thôn mới (30 xã)</b>	<b>2.400</b>		
	<i>Các xã thuộc huyện Lệ Thủy</i>	<b>400</b>		
1	Xã Văn Thủy	80	UBND xã	1.0
2	Xã Trường Thủy	80	UBND xã	1.0
3	Xã Thanh Thủy	80	UBND xã	1.0
4	Xã Hoa Thủy	80	UBND xã	1.0
5	Xã Cam Thủy	80	UBND xã	1.0
	<i>Các xã thuộc huyện Quảng Ninh</i>	<b>480</b>		
6	Xã Vạn Ninh	80	UBND xã	1.0
7	Xã An Ninh	80	UBND xã	1.0
8	Xã Tân Ninh	80	UBND xã	1.0
9	Xã Hiền Ninh	80	UBND xã	1.0
10	Xã Gia Ninh	80	UBND xã	1.0
11	Xã Duy Ninh	80	UBND xã	1.0
	<i>Các xã thuộc huyện Huyện Bồ Trạch</i>	<b>720</b>		
12	Xã Sơn Trạch	80	UBND xã	1.0
13	Xã Hưng Trạch	80	UBND xã	1.0
14	Xã Cự Năm	80	UBND xã	1.0
15	Xã Nam Trạch	80	UBND xã	1.0
16	Xã Lý Trạch	80	UBND xã	1.0
17	Xã Hòa Trạch	80	UBND xã	1.0
18	Xã Tây Trạch	80	UBND xã	1.0
19	Xã Phú Định	80	UBND xã	1.0
20	Xã Sơn Lộc	80	UBND xã	1.0
	<i>Các xã thuộc thị xã Ba Đồn</i>	<b>240</b>		
21	Xã Quảng Trung	80	UBND xã	1.0
22	Xã Quảng Sơn	80	UBND xã	1.0

TT	DANH MỤC CÁC XÃ, CÁC TỔ CHỨC	KH vốn năm 2016	Đơn vị thực hiện	Hệ số phân bổ
23	Xã Quảng Thủy	80	UBND xã	1.0
	<b>Các xã thuộc huyện Quảng Trạch</b>	<b>160</b>		
24	Xã Quảng Trường	80	UBND xã	1.0
25	Xã Quảng Liên	80	UBND xã	1.0
	<b>Các xã thuộc huyện Tuyên Hóa</b>	<b>400</b>		
26	Xã Phong Hóa	80	UBND xã	1.0
27	Xã Tiến Hóa	80	UBND xã	1.0
28	Xã Văn Hóa	80	UBND xã	1.0
29	Xã Hương Hóa	80	UBND xã	1.0
30	Xã Đức Hóa	80	UBND xã	1.0
<b>B</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>23.100</b>		
<b>I</b>	<b>Phát triển sản xuất, dịch vụ gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập người dân</b>	<b>10.000</b>		
1	UBND huyện Lệ Thủy	1.900	UBND huyện	
2	UBND huyện Quảng Ninh	1.000	UBND huyện	
3	UBND huyện Bố Trạch	2.000	UBND huyện	
4	UBND huyện Quảng Trạch	1.300	UBND huyện	
5	UBND thị xã Ba Đồn	800	UBND thị xã	
6	UBND huyện Minh Hóa	1.300	UBND huyện	
7	UBND huyện Tuyên Hóa	1.700	UBND huyện	
<b>II</b>	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>	<b>6.000</b>		
1	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề:	4.050		
-	Huyện Lệ Thủy	700	UBND huyện	
-	Huyện Quảng Ninh	450	UBND huyện	
-	TP Đồng Hới	400	UBND TP	
-	Huyện Bố Trạch	600	UBND huyện	
-	Huyện Quảng Trạch	500	UBND huyện	
-	Thị xã Ba Đồn	400	UBND thị xã	
-	Huyện Minh Hóa	500	UBND huyện	
-	Huyện Tuyên Hóa	500	UBND huyện	
2	Nhân rộng mô hình dạy nghề hiệu quả (liên kết giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp làng nghề)	1.200	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
3	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề, kiểm tra, giám sát	320	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
4	Kiểm tra, giám sát về công tác dạy nghề nông nghiệp	30	Sở Nông nghiệp và PTNT	
5	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã	400	Sở Nội vụ	
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực cán bộ thực hiện, tuyên truyền và vận động xây dựng NTM</b>	<b>870</b>		
1	Văn phòng điều phối chương trình MTQG XDNTM tỉnh	400	Văn phòng điều phối	
2	Đài Phát thanh-Truyền hình Quảng Bình	50	Đài PT-TH QB	
3	Báo Quảng Bình	50	Báo Quảng Bình	
4	UBND huyện Lệ Thủy	55	UBND huyện	



TT	DANH MỤC CÁC XÃ, CÁC TỔ CHỨC	KH vốn năm 2016	Đơn vị thực hiện	Hệ số phân bổ
5	UBND huyện Quảng Ninh	45	UBND huyện	
6	UBND Thành phố Đồng Hới	35	UBND Tp	
7	UBND huyện Bố Trạch	55	UBND huyện	
8	UBND huyện Quảng Trạch	45	UBND huyện	
9	UBND thị xã Ba Đồn	45	UBND thị xã	
10	UBND huyện Minh Hóa	45	UBND huyện	
11	UBND huyện Tuyên Hóa	45	UBND huyện	
<b>IV</b>	<b>Bảo vệ môi trường nông thôn, kinh phí duy tu bảo dưỡng</b>	<b>900</b>		
1	Tập huấn vận hành, bảo dưỡng công trình cấp nước tập trung; Tập huấn xử lý nước và trữ nước an toàn	100	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	
2	Đo lường, kiểm soát chất lượng nước	100	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	
3	Duy tu, bảo dưỡng các công trình cấp nước tập trung (ưu tiên các công trình trên địa bàn 12 xã phân đầu đạt chuẩn NTM năm 2016)	700	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	
<b>V</b>	<b>Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi, và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học</b>	<b>2.700</b>		
1	Hỗ trợ thiết bị dạy học cho các trường trên địa bàn 12 xã phân đầu đạt chuẩn NTM năm 2016, các xã chưa đạt PCGDMN 5 tuổi, xã Dân Hóa, Trọng Hóa	2.600	Sở GD-ĐT	
2	Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ điều tra, tổng hợp, duy trì, củng cố kết quả PCGDMN 5 tuổi	100		
-	Trường mầm non Tân - Thượng Trạch	35	Phòng GD-ĐT huyện Bố Trạch	
-	Trường mầm non Quảng Kim	15	Phòng GD-ĐT huyện Quảng Trạch	
-	Cơ sở mầm non Ngư Hóa	20	Phòng GD-ĐT huyện Tuyên Hóa	
-	Trường mầm non Dân Hóa, Trọng Hóa	30	Phòng GD-ĐT huyện Minh Hóa	
<b>VI</b>	<b>Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí dành cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo</b>	<b>1.000</b>		
1	Hỗ trợ thiết bị cho điểm vui chơi trẻ em thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa	500	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
2	Hỗ trợ trang thiết bị văn hóa, thể thao cấp xã, thôn bản khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	500		
<b>VII</b>	<b>Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo (Thiết lập mới 02 Đài truyền thanh xã)</b>	<b>700</b>	Sở Thông tin - Truyền Thông	
<b>VIII</b>	<b>Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" tại Đề án số 04/ĐA-MTTW-BTT ngày 28/12/2015 của Ban thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam</b>	<b>550</b>		
1	UBMT Tổ quốc VN tỉnh	500	UBMTTQVN tỉnh	
2	Hội Nông dân	50	Hội nông dân	
<b>IX</b>	<b>Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát</b>	<b>380</b>		

TT	DANH MỤC CÁC XÃ, CÁC TỔ CHỨC	KH vốn năm 2016	Đơn vị thực hiện	Hệ số phân bổ
1	Văn phòng điều phối chương trình MTQG XDNTM tỉnh	100	Văn phòng điều phối	
2	Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh	100	BCĐ CT MTQG tỉnh	
3	Cơ quan thường trực	50	Sở NN&PTNT	
4	UBND huyện Lệ Thủy	20	UBND huyện	
5	UBND huyện Quảng Ninh	15	UBND huyện	
6	UBND Thành phố Đồng Hới	15	UBND Tp	
7	UBND huyện Bố Trạch	20	UBND huyện	
8	UBND huyện Quảng Trạch	15	UBND huyện	
9	UBND thị xã Ba Đồn	15	UBND thị xã	
10	UBND huyện Minh Hóa	15	UBND huyện	
11	UBND huyện Tuyên Hóa	15	UBND huyện	

*Handwritten signature*